

NGHIÊN CỨU ĐỀ XUẤT KHUNG CHẨN ĐOÁN KHOẢNG TRỐNG SUY LUẬN NGẦM VÀ ĐÚT GỖ DIỄN NGÔN TRONG VĂN BẢN TIẾNG ANH CỦA NGƯỜI HỌC EFL

Phạm Thị Thu Thủy
Khoa Tiếng Anh, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
Email: thuthuy@hnue.edu.vn

Tóm tắt: Tính mạch lạc trong viết luận học thuật ngôn ngữ thứ hai (L2) thường bị đánh đồng với tính liên kết bề mặt. Sự nhầm lẫn này khiến người học lạm dụng các từ nối dẫn đến hệ quả là tạo ra các văn bản rời rạc và đứt gãy về mặt logic. Thông qua việc tích hợp các khung lý thuyết chuyên sâu, nghiên cứu này đề xuất một mô hình chẩn đoán cơ chế nhận thức và ngôn ngữ gây ra hiện tượng “khoảng trống suy luận ngầm” và đứt gãy diễn ngôn tuyến tính trong văn bản của người học EFL.

Từ khóa: tính mạch lạc, khoảng trống suy luận ngầm, sự phát triển đề thuyết, tiền đề nhân quả.

A STUDY PROPOSING A DIAGNOSTIC FRAMEWORK FOR IMPLICIT INFERENCE GAPS AND DISCOURSE BREAKDOWNS IN ENGLISH TEXTS WRITTEN BY EFL LEARNERS

Abstract: Coherence in second language (L2) academic essay writing is often confused with surface-level cohesion. This misconception leads learners to overuse cohesive devices, resulting in texts that are fragmented and logically disconnected. By integrating advanced theoretical frameworks, this study proposes a diagnostic model for identifying the cognitive and linguistic mechanisms underlying “implicit inferential gaps” and linear discourse breakdowns in texts written by EFL learners.

Keywords: coherence, implicit inferential gaps, thematic progression, causal premise.

Nhận bài: 24/04/2026

Phản biện: 23/05/2026

Duyệt đăng: 28/05/2026

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Năng lực viết luận học thuật bằng ngôn ngữ thứ hai (L2) về bản chất đòi hỏi tính mạch lạc ở tầng sâu. Yêu cầu này vượt xa sự liên kết đơn thuần ở cấp độ câu (Carter Thomas, 1999; Paltridge, 2006). Trong khuôn khổ của Ngôn ngữ học Chức năng Hệ thống (SFL), văn bản không đơn thuần là tập hợp ngẫu nhiên của các câu đúng ngữ pháp; trái lại, nó là một thực thể ngữ nghĩa thống nhất, mang tính kết cấu (texture). Thuộc tính liên kết này được hiện thực hóa thông qua sự phối hợp có chiến lược giữa các phương tiện liên kết và luồng logic. Tuy nhiên, hoạt động giảng dạy EFL hiện nay vẫn còn những trường hợp đánh đồng tính liên kết bề mặt với tính mạch lạc ở tầng sâu. Sự sai lệch trong định hướng sư phạm này tạo ra hiện tượng ‘liên kết giả’ (pseudo-cohesion) (Witte & Faigley, 1981): những bài luận dù không mắc các lỗi ngữ pháp cơ bản ở cấp độ câu và sử dụng dày đặc từ nối để đánh dấu mạch ý, nhưng chúng vẫn rời rạc về mặt chức năng, phi tuyến tính và gây khó khăn cho quá trình tiếp nhận của độc giả.

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Một số vấn đề lý luận về khung chẩn đoán khoảng trống suy luận ngầm và đứt gãy diễn ngôn trong văn bản tiếng Anh của người học EFL

2.1.1. Bề mặt cấu trúc: Ngôn ngữ học Chức năng hệ thống (SFL)

Sự phát triển Đề thuyết (Thematic Progression) đại diện cho cơ chế ngôn ngữ cốt lõi chi phối tính

mạch lạc chuỗi. Phát triển từ Trường phái Prague, Halliday (1994) định nghĩa mệnh đề là một thông điệp gồm hai thành tố: Đề (Theme) – điểm khởi đầu chứa thông tin cũ, và Thuyết (Rheme) – phần còn lại cung cấp thông tin mới để phát triển Đề. Daneš (1974) đã xác định các lược đồ cơ bản giúp liên kết những thành tố này. Nổi bật nhất là Sự phát triển Tuyến tính đơn giản (Simple Linear Progression). Trong mô hình này, phần Thuyết đi trước sẽ trở thành phần Đề nối tiếp nhằm đảm bảo một luồng nhân quả và năng động. Mô hình thứ hai là Sự phát triển Không đổi (Constant Progression). Tại đây, một Đề duy nhất được lặp lại qua nhiều mệnh đề để duy trì trọng tâm hội tụ. Sự đứt gãy diễn ngôn bộc lộ rõ ràng khi người viết phá vỡ các mô hình trên. Lỗi điển hình nhất là “Brand New Theme” (Bloor & Bloor, 1992). Lỗi này xuất hiện khi người viết đưa các chủ đề mới vào vị trí Đề mà không có thông tin tham chiếu từ phần câu đi trước.

2.1.2. Bình diện Logic: Lập luận ngầm ẩn và tranh biện

Trong khi SFL cung cấp bộ công cụ để phân tích cấu trúc cú pháp, logic phi hình thức lại đóng vai trò hệ quy chiếu để đối chiếu tính hợp lệ của nhận thức. Theo lý thuyết đối thoại của Walton (2008), lập luận ngầm (enthymeme) là một luận điểm bị lược bỏ, trong đó người viết cố tình để ẩn một tiền đề cốt lõi vì mặc định rằng độc giả đã

nắm sẵn “kiến thức nền” (common knowledge) này. Khi giả định này thất bại, một khoảng trống suy luận ngầm (enthymematic gap) sẽ làm rạn nứt toàn bộ lập luận.

Phát triển từ nền tảng này, Toulmin (2003) mô hình hóa hoạt động lập luận thực tế theo hướng thủ tục thay vì hình thức nghiêm ngặt. Dựa trên khung lý thuyết này, Toulmin phân tích cấu trúc lập luận thành sáu thành phần tương tác lẫn nhau. Dữ liệu (Data) thiết lập bằng chứng nền tảng. Tuyên bố (Claim) đại diện cho khẳng định cuối cùng. Lý lẽ liên kết nhân quả (Warrant) đóng vai trò như một quy tắc bắc cầu, cho phép bước tiến từ Dữ liệu đến Tuyên bố. Quá trình này được củng cố thêm bởi Lý lẽ hỗ trợ (Backing), Yếu tố hạn định (Qualifiers), và Phản biện (Rebuttals). Trong viết học thuật L2, các đứt gãy logic thường bắt nguồn từ việc khuyết thiếu Lý lẽ liên kết (missing warrant). Sinh viên trình bày Dữ liệu và tiến thẳng đến Tuyên bố mà bỏ qua việc giải thích cơ chế suy luận trung gian.

2.1.3. Tâm lý học nhận thức: Điểm mù nhận thức và Cung mạch lạc

Nhằm lý giải bản chất tâm lý của những sự tinh lược này, tác giả vận dụng khung nhận thức của Pinker (2014). Pinker lập luận rằng kỹ năng viết kém là hệ quả tất yếu của “Lời nguyền Tri thức” (Curse of Knowledge)—một thiên kiến nhận thức khiến người đã nắm vững thông tin không thể hình dung lại trạng thái của những người chưa biết đến thông tin đó. Dưới áp lực cao của bài thi tính giờ, Năng lực Thấu hiểu Tâm trí (Theory of Mind) của người học L2 bị suy giảm, khiến họ đưa trực tiếp các khối khái niệm bị nén chặt (chunks) trong tư duy lên trang giấy mà bỏ qua bước diễn giải tường minh. Nhằm khắc phục tình trạng này, người viết phải xây dựng các cung mạch lạc (Arcs of Coherence). Cụ thể, họ cần tổ chức các khái niệm theo hệ thống phân cấp và thiết lập các điểm neo nhận thức tức thì (nêu chủ đề và điểm cốt lõi từ sớm). Chiến lược này giúp ngăn chặn tình trạng quá tải bộ nhớ làm việc (working memory) của độc giả.

2.1.4. Tổng hợp Ma trận chẩn đoán ba tầng

Thông qua việc tích hợp các chuyên ngành này, nghiên cứu khái niệm hóa sự đứt gãy diễn ngôn qua ba danh mục chẩn đoán:

- **Lược bỏ lập luận (Argumentative Omission):** Dưới tác động của lời nguyền kiến thức (Curse of Knowledge) người viết hình thành lập luận hợp lệ trong tư duy nhưng không diễn đạt tường minh bằng văn bản. Điều này dẫn đến sự khuyết thiếu lý lẽ liên kết theo mô hình Toulmin hoặc tạo ra các khoảng trống suy luận ngầm theo lý thuyết Walton.

- **Ngụy biện lập luận (Argumentative Fallacy):** Đây là một ngụy biện logic cốt lõi, trong đó các lý lẽ nền tảng hoàn toàn lạc đề (non-sequitur). Đồng thời, khi mắc lỗi này, người viết có thể huy động thành công các cấu trúc liên kết ngôn ngữ bề mặt (SFL) nhằm che đậy sự thiếu hụt logic bên trong. Trong nghiên cứu này, tác giả đề xuất gọi hiện tượng này là “Ngụy trang học thuật” (Academic Camouflage). Thêm vào đó, bài viết cũng nhận diện hiện tượng “Mất cân xứng ngữ nghĩa” (Semantic Disproportion), xảy ra khi người viết đột ngột chuyển trọng tâm từ một vấn đề vĩ mô hàn lâm sang một tiểu tiết vụn vặt, làm phá vỡ hoàn toàn văn phong học thuật dù các liên kết cú pháp vẫn hoàn hảo.

- **Rào cản Ngôn ngữ (Linguistic Constraint):** Bắt nguồn từ Thuyết tải trọng nhận thức (Sweller, 1988), những sinh viên gặp khó khăn với quá trình mã hóa cú pháp nền tảng sẽ làm cạn kiệt toàn bộ dung lượng bộ nhớ làm việc cho cú pháp L2. Để duy trì quá trình tạo lập văn bản, họ có xu hướng sử dụng các cấu trúc ngữ pháp an toàn. Sự phụ thuộc thái quá vào mô hình Quá tải Đề thuyết không đổi (Constant Theme Overload) (Daneš, 1974) sẽ phát sinh. Theo đó, người học đánh đổi sự phát triển tuyến tính để ngăn ngừa các lỗi ngữ pháp nghiêm trọng.

2.2. Khách thể và phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng khối dữ liệu gồm 10 đoạn văn do sinh viên năm nhất chuyên ngành tiếng Anh trình độ trung cấp (CEFR B1/B2) viết trong điều kiện kiểm tra giới hạn thời gian 40 phút. Ngữ liệu được trích từ bài thi viết học thuật cuối khóa tại một trường đại học ở Hà Nội. Cỡ mẫu nhỏ không nhằm khái quát hóa thống kê mà được dùng như các trường hợp minh họa trong nghiên cứu định tính thăm dò, nhằm kiểm chứng sức mạnh giải thích của khung chẩn đoán đề xuất. Quy trình phân tích được triển khai theo mô hình “phẫu thuật tái cấu trúc 3 bước”: nhận diện tiến trình Đề - Thuyết để xác định điểm đứt gãy văn bản; tái cấu trúc các tiền đề và mất xích nhân quả bị ẩn; đánh giá hiệu quả của việc tường minh hóa ý tưởng trong khôi phục mạch diễn ngôn. Nghiên cứu phân biệt lỗi do rào cản ngôn ngữ từ dưới lên với thất bại nhận thức từ trên xuống thông qua dấu hiệu bề mặt của văn bản. Từ đó, các sự cố diễn ngôn được phân thành ba nhóm: lược bỏ lập luận, ngụy biện lập luận và rào cản ngôn ngữ. Mỗi nhóm phản ánh một nguyên nhân nhận thức khác nhau và đòi hỏi chiến lược sư phạm phù hợp.

2.3. Kết quả

2.3.1. Nghịch lý nhận thức và các cụm chủ đề

Phân hồi Câu hỏi nghiên cứu 2, việc đối chiếu

chéo năng lực từ vựng - ngữ pháp của sinh viên với các loại lỗi mắc phải đã làm sáng tỏ một “cognitive paradox” sâu sắc trong khối ngữ liệu. Cụ thể là: sự thành thạo ngôn ngữ không đồng nghĩa với tính mạch lạc logic. Những sinh viên kiểm soát tốt từ vựng - ngữ pháp nhưng lập luận của học lại bị mắc lỗi Khuyết tiền đề nhân quả và có những khoảng trống Suy luận ngầm. Nhiều khả năng họ đã trở thành nạn nhân của “Lời nguyên Tri thức”_ coi những khoảng trống đó là kiến thức nền chung ai cũng biết nên không cần làm tường minh. Ngược lại, những sinh viên yếu hơn lại gặp thất bại ngôn ngữ, lạm dụng mạch phát triển Đề thuyết Không đối như một chiếc phao cứu sinh để bảo toàn ngữ pháp ở cấp độ câu.

Cụm 1: Gap year và sự ngây thơ về kinh tế - xã hội (Đoạn 1, 3, 4, 7)

Bài viết thuộc cụm này thường xuyên có xu hướng chứa các Khoảng trống Suy luận ngầm và Khuyết tiền đề nhân quả nghiêm trọng. Người viết thể hiện một góc nhìn lãng mạn hóa, vay mượn từ văn hóa về gap year mà không cân nhắc đến tính khả thi thực tế:

- **Sinh viên 1:** Giả định rằng gap year đóng vai trò như một “outlet for emotion” và tự động mang lại “good mental physical condition”. Tuy nhiên, người viết không cung cấp cơ chế phục hồi tâm lý (Khuyết tiền đề nhân quả). Sinh viên này đưa ra ý tưởng “traveling around the world”. Dù vậy, cá nhân không đề cập đến nguồn tài chính không lồ cần thiết cho một thanh niên 18 tuổi (Khoảng trống Suy luận ngầm). Kế tiếp, người viết chuyển hướng đột ngột từ “life experiences” sang “working in a coffee shop” (Chủ đề Hoàn toàn Mới - Brand New Theme). Cùng với đó là giả định công việc tại quán cà phê tự động truyền đạt kỹ năng giao tiếp chuyên nghiệp. Sinh viên đã bỏ qua việc giải thích cơ chế dịch vụ khách hàng trong ngành F&B (Khuyết tiền đề nhân quả).

- **Sinh viên 3:** Đánh đồng sai lầm việc làm tạm thời trong một năm với việc kiếm đủ tiền chi trả học phí đại học đắt đỏ và đồ dùng cá nhân (khoảng trống tiền đề kinh tế vĩ mô). Mạch văn của sinh viên này có sự đứt gãy ngữ nghĩa nghiêm trọng, dịch chuyển từ học phí đại học cao sang việc mua “beauty products” (Chủ đề hoàn toàn mới / Mất cân xứng ngữ nghĩa). Ngoài ra, tác giả khẳng định “gaining confidence” là kết quả trực tiếp của “meeting various people”. Lập luận này hoàn toàn bỏ qua cơ chế tâm lý hành vi về sự thích nghi trong các bối cảnh xã hội xa lạ (khuyết kỹ lẽ liên kết).

- **Sinh viên 4:** Lập lại khoảng trống tài chính liên quan đến “exploring the whole world”. Người viết thất bại trong việc cung cấp lý lẽ liên kết giữa

“trips” và “becoming more mature”. Sinh viên này cũng nhảy vọt từ việc khám phá bản thân (yếu tố nội tại) sang “finding opportunity for scholarship to study also abroad” (yếu tố ngoại lai) (Chủ đề hoàn toàn mới). Tác giả nhận ra nghịch lý “start slower but finish faster” nhưng không giải thích được rằng việc tránh rủi ro đôi ngành chính là cơ chế tiết kiệm thời gian (Khuyết tiền đề nhân quả). Nằm dưới những khoảng trống nhận thức này, Sinh viên 4 phơi bày một rào cản ngôn ngữ thông qua quá tải đề thuyết không đối. Dưới tác động từ sự cạn kiệt bộ nhớ làm việc (working memory), học viên phụ thuộc vào mạng lưới an toàn ngữ pháp. Người viết liên tục neo các mệnh đề bằng chủ ngữ giống hệt nhau (“Taking a gap year...”, “They can become...”, “They can have more time...”, “Students can take a gap year...”). Việc lập lại cấu trúc tĩnh này gây đứt gãy luồng diễn ngôn tuyến tính.

- **Sinh viên 7:** Bỏ lỡ việc giải thích cơ chế chuyển hóa từ “cooperating in community groups” sang “good preparation before starting university”. Sinh viên chuyển ý đột ngột từ học thuật sang “relaxing and reducing stress” (Chủ đề hoàn toàn mới). Tác giả phụ thuộc nặng nề vào các từ vựng sáo rỗng (“do anything what they want and receive many messages”) để khẳng định gap year tăng cường khả năng tự nhận thức. Bằng cách ngụ ý sự thiếu hụt cơ chế nhân quả qua những cụm từ trống rỗng, người viết phạm phải thất bại tư duy phân tích (Lỗi hỏng lập luận và ngụ ý biện mơ hồ).

Cụm 2: TikTok, Hiện tượng y khoa hóa và ngụ ý học thuật (Đoạn 2, 5, 6, 8, 9, 10)

Những người viết bàn về truyền thông kỹ thuật số thường xuyên tạo ra các lỗ hổng lập luận. Họ y khoa hóa các hành vi xã hội hoặc sử dụng ngôn ngữ phức tạp nhưng bài viết lại tồn tại các khoảng trống logic:

- **Sinh viên 2:** Liên tục phá vỡ cấu trúc zig-zag bằng cách nhảy từ giảm căng thẳng (cảm xúc) sang “updating news” (xã hội), rồi tiếp tục sang “household tips and tricks” (Chủ đề Hoàn toàn Mới). Sinh viên này mặc định việc xem video vẽ sẽ tự động giúp người dùng “mix colors” và tạo ra tác phẩm nghệ thuật “no similarity compared to others” (Khuyết tiền đề nhân quả & lỗ hổng lập luận).

- **Sinh viên 5:** Gượng ép lập luận rằng việc tiêu thụ “false information” là một “waste of time”. Quan điểm này đánh đồng tác hại nhận thức với hiệu suất thời gian (Lập luận gượng ép / Lỗ hỏng lập luận). Tác giả chuyển ý đột ngột từ tin giả sang sự xa lánh gia đình (Chủ đề hoàn toàn mới). Qua đó, sinh viên bỏ qua các cơ chế tâm lý và

hành vi kết nối thời gian sử dụng màn hình với khoảng cách xã hội (Khuyết tiền đề nhân quả).

• **Sinh viên 6:** Khẳng định video ngắn hỗ trợ người xem tiếp thu kiến thức phức tạp nhanh chóng. Tuy nhiên, tác giả không cung cấp lý lẽ nhận thức về việc “phân mảnh thông tin” (chunking). Bằng việc bỏ qua lời giải thích về cách các nhà sáng tạo chủ động lược bỏ chi tiết thừa để ngăn ngừa quá tải nhận thức, người viết đã ngộ nhận rằng sự ngắn gọn về thời lượng nghiêm nhiên đồng nghĩa với tính dễ hiểu. Sinh viên này chuyển ý từ giáo dục sang giải trí (Chủ đề hoàn toàn mới). Bài viết không giải thích cơ chế lướt TikTok giúp giảm áp lực học tập (Khuyết tiền đề nhân quả) và chèn một hạn chế hoàn toàn mới (“not excessive”) vào kết luận (lỗ hổng lập luận).

• **Sinh viên 8:** Bê gậy sự phát triển đề thuyết bằng cách biến một “consumer” thụ động thành “creator earning money” chủ động (Chủ đề hoàn toàn mới). Người viết mặc định sự lan truyền nhanh (viral) sẽ tự động sinh ra tiền mà không giải thích cơ chế doanh thu quảng cáo (Khuyết tiền đề nhân quả). Họ đơn giản hóa chứng nghiệm thành “not having time to do anything” (Lỗ hổng lập luận). Đồng thời, tác giả khẳng định TikTok gây ra “eye diseases” nhưng không làm rõ câu nổi sinh lý học về tác động của ánh sáng xanh và sự suy giảm tần số chớp mắt. (Khuyết tiền đề nhân quả).

• **Sinh viên 9:** Thể hiện kỹ năng “Ngụy trang Học thuật”. Sinh viên lập luận quyền tự do ngôn luận tuyệt đối trên TikTok tạo ra một “healthy communicative environment where opinions are welcomed and respected”. Quan điểm này phớt lờ thực tế về sự độc hại trực tuyến (Lỗ hổng lập luận). Học viên chuyển mạch từ tâm lý học xã hội sang sự phạm học (Chủ đề hoàn toàn Mới). Sau đó là nhận định “noting down information” trực tiếp dẫn đến “self-evaluation and self-improvement” mà thiếu sự tường minh hóa (Khuyết tiền đề nhân quả).

• **Sinh viên 10:** Mặc nguy biện lập luận vòng quanh. Người viết khẳng định xem video ngắn là “time-consuming” vì “effects of spending too much time” (Lập luận Luân quần / Lỗ hổng lập luận). Học viên thất bại trong việc giải thích cơ chế thao túng của cuộn vô hạn (infinite scroll) (Khuyết tiền đề nhân quả). Họ rơi vào Sự phát triển không đổi (Sự thiếu hụt ngôn ngữ). Dấu hiệu này chỉ ra tình trạng quá tải working memory, biểu hiện qua sự lặp đi lặp lại Đề mang tính động từ (“spending time”, “watching videos”).

2.3.2. Hiệu quả của việc tái cấu trúc logic

Phản hồi câu hỏi nghiên cứu 3, giai đoạn 2 và giai đoạn 3 trong quy trình phân tích tiến hành tái cấu trúc vật lý các đoạn văn rạn nứt này. Dưới đây là ba trường hợp tái cấu trúc tiêu biểu:

Trường hợp 1: Tái cấu trúc khoảng trống suy luận ngầm

• **Văn bản Gốc (Sinh viên 3 - Đề Gap Year):** “I can see university fee is higher than high school or primary school, so many students are anxious about this. To tackle this issues, students have chosen to work to earn money in a year in order to go to university.”

• **Sự rạn nứt Đề - Thuyết (TP):** Sự phát triển tuyến tính bị bê gậy giữa “expensive university fees” và giả định rằng “working for a year” giải quyết dễ dàng thách thức kinh tế vĩ mô này.

• **Phiên bản Tái cấu trúc:** “I can see university fee is higher than high school or primary school, so many students are anxious about this. To tackle this issues, students have chosen to work to earn money in a year. By living frugally and saving the entirety of their wages from full-time entry-level jobs, they hope to accumulate a financial cushion that significantly offsets these costs, in order to go to university.”

• **Đánh giá:** Việc khôi phục lại tiền đề thực tế về kinh tế - xã hội đã làm lộ rõ lỗ hổng logic; từ đó chuyển hóa một lập luận nhân quả lỏng lẻo thành một mệnh đề học thuật chặt chẽ.

Trường hợp 2: Tái cấu trúc lý lẽ liên kết bị khuyết

• **Văn bản Gốc (Sinh viên 10 - Đề TikTok):** “When people watch many short videos in a long time, their brains become less active than those who do not spend time too much for TikTok, reducing their critical thinking and solving-problem skills in real life.”

• **Sự rạn nứt Đề - Thuyết (TP):** Học viên nhảy vọt từ việc não bộ “less active” sang sự suy giảm cụ thể của “critical thinking and problem-solving skills”. Không có lời giải thích nào cho lộ trình nhận thức này.

• **Phiên bản Tái cấu trúc:** “When people watch many short videos in a long time, their brains become less active than those who do not spend time too much for TikTok. Because users are conditioned to passively receive bite-sized information without needing to process complex arguments, this passive consumption ultimately reduces their critical thinking and solving-problem skills in real life.”

• **Đánh giá:** Tường minh hóa Lý lẽ liên kết của Toulmin đã loại bỏ ảnh hưởng của thiên kiến cản trở tri thức. Độc giả không còn phải phỏng đoán lý do hoạt động nhận thức suy giảm. Cụ thể hóa cơ chế tiêu thụ thụ động thông tin phân mảnh giúp kết nối lập luận, qua đó giảm tải trọng nhận thức.

Trường hợp 3: Chỉ ra các khoảng hở suy luận

• **Văn bản Gốc (Sinh viên 9 - Đề TikTok):** “Firstly, TikTok is a sort of application that allows individuals to voice their own thoughts and perspectives openly... As a result, this may develop healthy communicative environments, where opinions are continuously welcomed and respected.”

• **Sự rạn nứt Đề - Thuyết (TP):** Tồn tại một Lỗ hổng lập luận nghiêm trọng từ “voicing thoughts openly” sang “developing a healthy, respectful environment”.

• **Phiên bản tái cấu trúc:** “Firstly, TikTok is a sort of application that allows individuals to voice their own thoughts and perspectives openly... Because the algorithm groups users with similar mindsets into highly specialized niche communities, this selective filtering prevents friction and may develop highly agreeable communicative environments, where shared opinions are continuously welcomed and respected.”

• **Đánh giá:** Thông qua quá trình tái cấu trúc lý lẽ, tác giả chỉ ra lỗ hổng trong tư duy xã hội học của sinh viên. Tự do ngôn luận tuyệt đối không kiểm duyệt dẫn đến sự phân cực. Bằng cách bổ sung cơ chế “buồng âm vang” (echo chamber) của thuật toán, lập luận trở nên chặt chẽ. Tuy nhiên, điều này thay đổi hoàn toàn tiền đề ban đầu của sinh viên.

III. KẾT LUẬN

Đứt gãy mạch văn tuyến tính trong viết EFL là một hiện tượng đa chiều. Vấn đề bị chi phối bởi các thiên kiến nhận thức, sự chuyển giao diễn ngôn văn hóa, và những áp lực cơ học từ cấu trúc. Đề khắc phục các khoảng trống ý tưởng, nhà giáo dục cần thay đổi cách tiếp cận từ bài tập ngữ pháp bề mặt sang hoạt động huấn luyện nhận thức tường minh ở cấp độ diễn ngôn thông qua ba biện pháp can thiệp:

Thứ nhất, chiến lược liên kết chuỗi chức năng thông tin “Hook and Eye” (Lập bản đồ Từ vựng/Đề thuyết): Thay vì học vẹt từ nối để che đậy chủ đề hoàn toàn mới (Brand New Theme), sinh viên phải đảm bảo một thành tố cụ thể từ phần Thuyết của câu trước hiện diện vật lý ở phần Đề của câu sau. Thao tác này giúp các bước chuyển logic trở nên rõ ràng.

Thứ hai, tường minh hóa Lý lẽ liên kết của Toulmin: Giảng viên phải vượt qua mô hình nhị phân “Tuyên bố - Bằng chứng”. Bằng việc sử dụng phương pháp đặt câu hỏi Socrates (ví dụ: “What connects passivity to critical thinking decay?”), giáo viên buộc sinh viên phải tường minh hóa Lý lẽ liên kết nhân quả. Biện pháp này giúp loại bỏ ảnh hưởng của thiên kiến cản trở tri thức.

Thứ ba, viết hợp tác (SRSD): Việc tích hợp bình duyệt đồng cấp rèn luyện cho sinh viên tư duy “đọc phản biện như một người viết”. Việc phải dự đoán các câu hỏi của độc giả sẽ buộc người học thoát khỏi “điểm mù tâm trí” mang tính vị kỷ, phơi bày chính xác lượng logic ngầm mà họ đang ảo tưởng rằng độc giả có thể tự suy luận.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bloor, T., & Bloor, M. (1992). Given and new information in the thematic organization of English texts. *SFL Journal*, 11(4), 1142–1164.
- Carter Thomas, S. (1999). The consequences of thematic choices on the construction of the reader in the expository texts of Charles Darwin. *Discourse Studies*, 1(4), 403–422.
- Daneš, F. (1974). Functional sentence perspective and the organization of the text. In F. Daneš (Ed.), *Papers on functional sentence perspective* (pp. 106–128). *Academia*.
- Halliday, M. A. K. (1994). *An introduction to functional grammar* (2nd ed.). *Edward Arnold*.
- Hoang Thi Lien Giang, Thai Cong Dan, & Thai Phan Bao Han. (2023). An investigation into organization errors in EFL learners' paragraph writing: A case in a foreign language center in Can Tho City, Vietnam. *European Journal of Applied Linguistics Studies*, 6(1), 105–123.
- Paltridge, B. (2006). *Discourse Analysis: An Introduction* (2nd ed.). *Bloomsbury Academic*.
- Pinker, S. (2014). *The Sense of Style: The Thinking Person's Guide to Writing in the 21st Century*. *Viking*.
- Sweller, J. (1988). Cognitive load during problem solving: Effects on learning. *Cognitive Science*, 12(2), 257–285.
- Toulmin, S. E. (2003). *The uses of argument* (Updated ed.). *Cambridge University Press*.
- Walton, D. (2008). The three bases for the enthymeme: A dialogical theory. *Journal of Applied Logic*, 6(3), 361–379.
- Witte, S., & Faigley, L. (1981). Coherence, Cohesion and Writing Quality. *College Composition & Communication*, 32(2), 189–204.